KTTH

36

UỶ BAN NHÂN DÂN Tỉnh Thái nguyên ***	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------B.15
Số: 596 /2000/QĐ-UB	*Thái Nguyên, ngày 13 tháng 3 năm 2000*

QUYẾT ĐỊNH CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
V/v Giao kế hoạch đầu tư và xây dựng (đợt I)
tỉnh Thái Nguyên năm 2000.

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Căn cứ luật tổ chức HĐND & UBND.

- Căn cứ Quyết định số 123/ 1999/ QĐ-BKH ngày 29 tháng 12 năm 1999 của Bộ Kế hoạch và đầu tư V/v Giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2000

- Căn cứ Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá X kì họp thứ hai.

- Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và đầu tư tại công văn số 43/CV-KH ngày 11 tháng 02 năm 2000 V/v Đề nghị giao chỉ tiêu kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: - Nay Giao Kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2000 tỉnh Thái Nguyên (đợt I) choUỷ ban nhân dân các Huyện, Thành phố, Thị xã, các Sở, Ban, Ngành và các đơn vị Chủ đầu tư thuộc tỉnh Thái Nguyên, theo các biểu chi tiết kèm theo quyết định này.

Điều 2: Giám đốc các Sở, Ban, Ngành, Chủ tịch UBND các Huyện, Thành phố Thái Nguyên, Thị xã Sông Công, Thủ trưởng các đơn vị chủ đầu tư thực hiện theo mục tiêu, phương hướng của kế hoạch Kinh tế - xã hội năm 2000 và qui chế quản lí đầu tư và xây dựng

Điều 3 : - Các ông , bà : Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các Huyện, Thành phố Thái Nguyên, Thị xã Sông Công. Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành và các đơn vị Chủ Đầu tư có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận

- Bộ Kế hoạch & đầu tư(B/c)
- Bộ Tài chính (B/c)
- TT Tỉnh uỷ (B/c)
- TT. HHĐND tỉnh (B/c)
- Các đ/c CT, PCT
- Như điều3
- Các bộ phận nghiên cứu
- Lưu VP-XDCB

B.01

T/M UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

CHỦ TỊCH

LƯƠNG ĐỨC TÍNH

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2000

Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương

(Theo quyết định số: 596 /2000/QĐ-UB ngày 13 /3 /2000 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên).

Đơn vị: Triệu đồng

DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năng lực thiết kế	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2000			Chủ đầu tư
			Tổng số	Trong đó		
				Xây lắp	Thiết bị	
1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ			**42.440**	**23.744**	**12.640**	
I. Công nghiệp			**3.500**	**2.630**	**600**	
1/ Lưới điện xã Ký phú Đại từ	97-2000	9,5Km	400	270	100	UBND huyện Đại từ
2/ Hệ thống điện khu ATK Định hoá	96-2000	54,1Km	300	200		Sở Công nghiệp
3/ Lưới điện xã Bình Sơn TX Sông công	98-2001		850	700	100	UBND Thị xã Sông công
Trong đó: Vốn OECF			500	500		
4/ Hệ thống điện xã Phú thượng Võ Nhai	98-2000	10,6 Km	700	550	100	UBND huyện Võ Nhai
Trong đó: Vốn OECF			400	400		
5/ Hệ thống điện xã Văn hán Đồng hỷ	97-2001	26,8 Km	900	570	300	UBND huyện Đồng hỷ
Trong đó: Vốn OECF			600	300	300	
6/ Hệ thống điện xã Yên lạc Phú lương	2000		350	340		UBND huyện Phú lương
II. Trung tâm cụm xã			**2.000**	**1.920**		
1/ Trung tâm cụm xã Lam vỹ Định hoá	2000-2002		500	480		UBND huyện Định hoá
- Xây dựng chợ						
2/ Trung tâm cụm xã Quy kỳ Định hoá	2000-2002		500	480		UBND huyện Định hoá
- Xây dựng chợ						

1	2	3	4	5	6	7
3/ Trung tâm cụm xã Tràng xá Võ Nhai	2000-2002		500	480		UBND Võ Nhai
- Xây dựng chợ						
4/ Trung tâm cụm xã Hoà bình Đồng hỷ	2000-2002		500	480		UBND Đồng hỷ
- Xây dựng đường						
III. Giao thông			**3.020**	**2.964**		
1/ Đường Cách mạng tháng 8	98-2002	7,1 Km	1.000	1.000		Sở Giao thông Vận tải
Trong đó: Vốn OECF			1.000	1.000		
2/ Đường Phan Đình phùng TPTN	98-2001		1.000	1.000		UBND Tp Thái Nguyên
Trong đó: Vốn OECF			1.000	1.000		
3/ Đường Phúc chu - Định biên	97-98		72	72		Sở Giao thông Vận tải
4/ Đường Bảo linh - Bảo biên	96-98		32	32		Sở Giao thông Vận tải
5/ Đường Nghinh tường - Sảng mộc	98-2001	10 Km	916	860		Sở Giao thông Vận tải
IV. Cấp nước			**16.760**	**1.730**	**12.010**	
1/ Cấp nước Thành phố Thái Nguyên	96-2000	30.000m^3/ngày	15.760	1.000	11.760	Công ty cấp nước
Trong đó: Vốn ODA			11.760		11.760	
2/ Cấp nước Úc Sơn Phú bình	98-2000	1.000m^3/ngày	1.000	730	250	UBND Phú bình
V. Văn hoá thông tin			**2.000**	**1.950**	**1.950**	
1/ Cột ăng ten và nhà đặt máy phát hình	99-2000	Cao 125 m	2.000	1.950		Đài phát thanh TH-TN
VI. Y tế - xã hội:			**5.210**	**4.330**		
1/ Khu điều trị phong Phú bình	98-2000		160	160		T.tâm gia liễu chống phong
- Trả nợ năm 1999						
2/ Bệnh viện C	98-2001	200 giường	500	480		Bệnh viện C
- XD nhà hồi sức cấp cứu và khoa nội 4						

1	2	3	4	5	6	7
3/ Trung tâm phòng chống mù loà	99-2000		500	500		Sở Y tế
- Xong nhà 4 tầng						
4/ S/c Bệnh viện lao (Trả nợ 1999)	99-2000		250	250		Bệnh viện Lao Thái Nguyên
5/ S/c Bệnh viện A (Trả nợ 1999)	99-2000		250	250		Bệnh viện A Thái Nguyên
6/ Bệnh viện A (Phụ sản)	2000-2002	200 giường	2.700	2.000		Sở Y tế Thái Nguyên
7/ Trung tâm Y tế Võ Nhai	99-2000	100 giường	350	220		Sở Y tế Thái Nguyên
8/ Đài tưởng niệm liệt sĩ Tỉnh TN.	2000-2001		500	450		Sở LĐTB và XH tỉnh
VII. Nông nghiệp, thuỷ lợi:			**5.300**	**4.490**	**30**	
1/ Kiên cố kênh tây cấp I	99-2002		3.000	2.800		Sở NN và PTNT
2/ T.Tâm đào tạo chuyển giao kỹ thuật N. nghiệp	98-2000		390	365		T.T Khuyến nông
3/ Trạm BVTV và Thú y Phổ yên	2000		100	85		Chi Cục thú y
- Cả chi phí chuẩn bị đầu tư						
4/ Trạm bơm Đồng liên Phú bình	2000-2001		300	260		UBND Phú bình
- Xây dựng trạm bơm Đồng Ao						
5/ Trạm bơm điện Linh nham Đồng hỷ	2000	78 ha	250	220		Sở NN và PTNT
6/ Kênh N17 - 30	2000	123 ha	350	340		Sở NN và PTNT
7/ Hồ cửa Làng Đồng hỷ	2000-2001	31 ha	150	120		Sở NN và PTNT
8/ Đập La bằng Đại từ	2000-2001		360	300		Sở NN và PTNT
9/Góp vốn hiện đại hoá Hồ núi cốc	2000-2001		400			Sở NN và PTNT
VIII. Quản lý Nhà nước:			**2.000**	**1.910**		
1/ Trụ sở huyện uỷ Võ Nhai	99-2000		1.400	1.350		UBND Võ nhai
2/ Trụ sở Sở Xây dựng	99-2000		300	270		Sở Xây dựng
3/ Trụ sở huyện uỷ Đại từ	2000-2001		300	290		Huyện uỷ Đại từ

1	2	3	4	5	6	7
IX. Quốc phòng			**500**	**470**		
- Trường quân sự tỉnh	97-2000		500	470		Trường quân sự tỉnh
X. Giáo dục đào tạo			**2.000**	**1.350**		
1/ Công ty sách và thiết bị trường học	88-89		150	150		CTy sách và TB trường học
2/ Hỗ trợ dự án ADB	2000		500			Sở GD và ĐT
3/ Trường PTTH Định hoá	2000-2002		550	500		Trường PTTH Định hoá
- Xây dựng nhà học						
4/ Trường PTTH Dương Tự Minh	2000-2001		550	450		Trường PTTH Dương tự minh
- Xây dựng nhà học						
5/ Trường PTTH Năng khiếu	98-2000	1.100m^2 sàn	250	240		Trường PTTH Năng khiếu
XI. Chuẩn bị đầu tư:			**150**			
1/ DA bãi rác Quang sơn Đồng hỷ	2000		100			UBND TP Thái Nguyên
2/ DA trụ sở UBND tỉnh	2000		50			VP UBND tỉnh Thái Nguyên

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2000

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

(Theo quyết định số: 596 /2000/QĐ-UB ngày 13 / 3 /2000 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên).

Đơn vị: Triệu đồng

DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năng lực thiết kế	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2000			CHỦ ĐẦU TƯ
			Tổng số	Trong đó		
				Xây lắp	Thiết bị	
1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ			**15.734**	**12.632**	**0,3**	
I. Công trình thuỷ lợi, nông nghiệp:			**4.000**	**1.600**	**0,3**	
- Vốn sử dụng đất nông nghiệp						
1/ Hồ Hố cùng Phú bình	99-2000	Tưới 140 ha	120	120		UBND Phú bình
2/ Trạm bơm Gốc sáng Đồng hỷ	99-2000	Tưới 31 ha	250	230		UBND Đồng hỷ
3/ S/c Hội trường Sở NN&PTNT	99		53	50		Sở NN&PTNT
4/ Đối ứng dự án ADB	99-2000		1.500			Ban QL hạ tầng nông thôn
5/ Đối ứng dự án Hồ Gò miếu	99-2000	Tưới 854 ha	400			UBND Đại từ
6/ Cấp nước vùng cao	2000		500	450		Sở NN&PTNT
7/ Sửa chữa kênh chính + cấp I	98-2000	Tưới 12.000 ha	100	80		CTy QLKTCT Thuỷ lợi
8/ Tu bổ đê địa phương	2000		700	580		Ban QLPCLB và đê điều
9/ Trạm BVTV và Thú y TX Sông công	2000		100	90		Chi Cục thú y

1	2	3	4	5	6	7
10/ Đầu tư cơ khí Trại lúa An khánh	98		9		0,3	T.T khuyến nông
11/ Chuẩn bị đầu tư			268			
- DA đánh giá khôi phục Hồ nước Định hoá	2000		30			Sở NN&PTNT
- Dự án tưới chè tỉnh Thái Nguyên	2000		40			Sở NN&PTNT
- DA sửa chữa cống hồ Bình sơn Sông công	2000		40			Sở NN&PTNT
- DA Trạm bơm Đồng vung Hoà bình Đồng hỷ	2000		20			Sở NN&PTNT
- DA thuỷ lợi xã Minh lập Đồng hỷ	2000		10			
- DA kiên cố kênh giữa Phổ yên	2000		30			Sở NN&PTNT
- DA kiên cố kênh đông Phú bình	2000		30			Sở NN&PTNT
- DA quy hoạch trạm trại giống nông nghiệp	2000		20			Sở NN&PTNT
- DA kiên cố kênh N4	2000		20			Sở NN&PTNT
- DA kiên cố hồ Quán chè	2000		20			Sở NN&PTNT
- DA Trạm BVTV và Thú y TX Sông công	2000		8			Sở NN&PTNT
II. Hỗ trợ xây dựng hạ tầng nông thôn:						
- Vốn sử dụng đất nông nghiệp	2000		**8.700**	**8.200**		
+ Sở KH&ĐT làm việc với các huyện để thống nhất danh mục công trình hỗ trợ.						
+ Sở TC-VG quản lý, thanh toán nguồn vốn này theo chế độ quy định.						
III. Các công trình khác:			**3.034**	**2.832**		
A/ Vốn Xổ số kiến thiết			***700***	***670***		
1, Sân vận động Thái Nguyên	2000		480	460		Sở Thể dục thể thao
2, Sửa chữa nhà Văn hoá tỉnh Thái Nguyên	2000		220	210		Nhà văn hoá tỉnh

1	2	3	4	5	6	7
B/ Vốn quảng cáo truyền hình	***2000***		***136***	***136***		Đài truyền hình tỉnh
- Ăng ten Đài truyền hình tỉnh Thái Nguyên			136	136		
C/ Vốn cho thuê đất, thuê nhà	***99-2000***		***2.198***	***2.026***		
1, Trụ sở Phường Phố Cò Sông công	99-2000		50	50		UBND TX Sông công
2, Trụ sở phường Cải đang Sông công	99-2000		50	50		UBND TX Sông công
3, Trụ sở xã Vĩnh Sơn Sông công	99-2000		50	50		UBND TX Sông công
4, Hàng rào Văng phòng Tỉnh uỷ	2000		68	50		VP Tỉnh uỷ
5, S/c nhà Đảng uỷ các cơ quan tỉnh	99-2000		200	190		Đảng uỷ các cơ quan tỉnh
6, Nhà khách UBND tỉnh	98-2001		200	200		VP UBND tỉnh
7, Trường Chính trị tỉnh Thái Nguyên	98-2001		250	240		Trường Chính trị tỉnh
8, Trụ sở huyện uỷ Đồng hỷ	2000-2001		250	240		UBND Đồng hỷ
9, S/c nhà Hội nông dân tập thể ,cựu chiến binh	2000		200	190		Hội nông dân tập thể
10, Cải tạo nhà làm việc Sở Tài chính	2000		200	190		Sở Tài chính
11, Trung tâm thông tin TTXVN (đền bù)	2000		80			Phân xã Thái Nguyên
12, Trụ sở xã Tân Linh Đại từ	99-2000		30	30		UBND Đại từ
13, Trung tâm Chính trị Đại từ	99-2000		70	70		T.T Chính trị Đại từ
14, Hội trường UBND tỉnh Thái Nguyên	2000		510	476		VP UBND tỉnh